Journal of Finance – Marketing; Vol. 69, No. 3; 2022
ISSN: 1859-3690
DOI: https://doi.org/10.52932/jfm.vi69

Journal of Finance – Marketing
http://jfm.ufm.edu.vn

IMPACT OF PUBLIC DEBT ON ECONOMIC GROWTH IN ASEAN COUNTRIES

Nguyen Thi Bao Ngoc[1]*
[1]University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO

DOI:
10.52932/jfm.vi69.298

Received:
October 10, 2021
Accepted:
March 31, 2022
Published:
June 25, 2022

Keywords:
ASEAN;
Economic growth;
Personal expenditure;
Public debt;
Public expenditure.

ABSTRACT

The research objective of the article is to study the impact of public debt on economic growth in order to provided more empirical evidence to clarify the importance of expenditure management on government's public services and goods, the economic community accession's impact on economic growth in the current context. The study is based on data of ASEAN + 8 countries (except Brunei and Myanmar) with the GLS estimating method over the period of 34 years from 1987 to 2020 to identify the public debt impact on economic growth in Vietnam. The study results showed that economic growth has a negative impact on public debt. Governments should have appropriate public debt policies in place to support economic growth.

**Corresponding author:*
Email: ntb.ngoc@ufm.edu.vn

Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing
http://jfm.ufm.edu.vn

TÁC ĐỘNG CỦA NỢ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở CÁC NƯỚC ASEAN

Nguyễn Thị Bảo Ngọc
[1]Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN

DOI:
10.52932/jfm.vi69.298

Ngày nhận:
10/10/2021
Ngày nhận lại:
31/03/2022
Ngày đăng:
25/06/2022

Từ khóa:
ASEAN; Chi tiêu cá nhân; Chi tiêu công; Nợ công; Tăng trưởng kinh tế.

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu sự tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế nhằm cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm để làm rõ tầm quan trọng của việc quản lý chi tiêu vào dịch vụ và hàng hoá công của Chính phủ, việc gia nhập các khối kinh tế thì sẽ tác động đến tăng trưởng kinh tế như thế nào trong bối cảnh hiện nay. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu của 8 quốc gia thành viên ASEAN (trừ Brunei và Myanma) với phương pháp ước lượng GLS trong giai đoạn từ năm 1987 đến năm 2020 để kiểm tra tác động nợ công đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nợ công tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Các Chính phủ nên có chính sách nợ công phù hợp để hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng.

1. Giới thiệu

Nợ công vẫn luôn đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc giúp Chính phủ của các quốc gia có thể bù đắp thâm hụt khi ngân sách nhà nước rơi vào trạng thái bội chi. Đây là tình trạng mất cân đối của ngân sách hay nói cách khác là phản ánh sự thiếu hụt về tài chính. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ gây nên những tác động tiêu cực như làm rối loạn lưu thông tiền tệ và giá cả dẫn đến lạm phát, gây ảnh hưởng xấu đến quá trình sản xuất và đời sống của người dân. Việc giải quyết tình trạng bội chi ngân sách nhà nước là vô cùng cấp thiết. Chính phủ có nhiều cách để bù đắp phần thiếu hụt của ngân sách nhà nước như: Tăng thu từ thuế, vay nợ, in thêm tiền,…và mỗi một cách đều có những mặt hạn chế nhất định. Tuy nhiên, việc huy động nguồn lực nhiều hơn từ trong nước và nước ngoài thông qua hình thức vay nợ là cách mà nhiều quốc gia hướng tới vì những lợi ích của nó mang lại. Nếu Chính phủ tăng thu thuế sẽ gây áp lực cho người dân, giảm

*Tác giả liên hệ:
Email: ntb.ngoc@ufm.edu.vn

động lực lao động của họ. Còn nếu Chính phủ in thêm tiền để bù đắp thì sẽ có nguy cơ gây ra lạm phát, ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. Vay nợ sẽ góp phần chuyển gánh nặng thuế đến tương lai và cũng giúp cho người dân ở hiện tại có một phần tích lũy, tạo ra giá trị thặng dư khi không phải chịu gánh nặng về thuế. Mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế đã được các nhà nghiên cứu quan tâm sau cuộc khủng hoảng nợ ở nhiều nước đang phát triển sau năm 1980. Gần đây, hậu quả của cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu một lần nữa làm gia tăng sự lo ngại cho các nhà hoạch định chính sách và xu hướng các nghiên cứu tập trung vào các nền kinh tế phát triển (Cecchetti và cộng sự, 2011; Baum và cộng sự, 2013). Qua quá trình lược khảo các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả nhận thấy có nhiều quan điểm khác nhau, tùy thuộc vào các nhóm quốc gia, khung thời gian và phương pháp luận. Các kết quả nghiên cứu chính về mối quan hệ giữa nợ công đến tăng trưởng kinh tế có thể được chia thành 3 quan điểm: Tiêu cực, tích cực và phi tuyến tính (đường cong hình chữ U). Chính vì chưa có sự thống nhất về ảnh hưởng của nợ công đến tăng trưởng kinh tế là tích cực hay tiêu cực nên đây vẫn là một vấn đề mở để nghiên cứu nhằm kiểm định thêm về mối quan hệ này.

Mục tiêu nghiên cứu của bài báo là nghiên cứu sự tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế nhằm cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm để làm rõ tầm quan trọng của việc quản lý chi tiêu vào dịch vụ và hàng hoá công của Chính phủ, việc gia nhập các khối kinh tế thì sẽ tác động đến tăng trưởng kinh tế như thế nào trong bối cảnh hiện nay. Bài báo này cố gắng lấp đầy khoảng trống nghiên cứu bằng cách sử dụng dữ liệu nghiên cứu mới và cố gắng trả lời các câu hỏi liên quan đến tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế như thế nào. Nghiên cứu xem xét mối quan hệ tăng trưởng và nợ công trong 34 năm (1987-2020) của tám quốc gia ASEAN được chọn, có dữ liệu về nợ công và các chỉ số kinh tế vĩ mô, đó là Campuchia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Singapore, Lào và Việt Nam. Mặc dù có sự khác biệt về giai đoạn phát triển và cơ cấu kinh tế giữa tám nước ASEAN, bài báo này đã chọn mẫu của các nước này do những lý do sau. *Thứ nhất*, cho đến nay có rất ít nghiên cứu về tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế trong các tài liệu ở các nước trong khu vực ASEAN. Qua quá trình lược khảo nghiên cứu, tác giả nhận thấy đa số nghiên cứu tập trung vào một quốc gia riêng lẻ như (Muhammad, 2008; Lee & Ng, 2015). Ngoài ra, một số nghiên cứu tập trung vào các nước ASEAN đã lỗi thời và do đó có thể không áp dụng được cho tình hình hiện tại. *Thứ hai,* nghiên cứu có xem xét yếu tố chi tiêu Chính phủ dành cho chi tiêu dùng, chi tiêu của cá nhân và yếu tố hội nhập kinh tế đến tăng trưởng kinh tế. Qua lược khảo nghiên cứu, tác giả nhận thấy chưa có nghiên cứu xem xét tác động của yếu tố hội nhập đến mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia khu vực Đông Nam Á. *Thứ ba*, bằng cách sử dụng các cách tiếp cận khác nhau, chẳng hạn như phương pháp luận và cơ sở dữ liệu mới so với các nghiên cứu trước đây, bài báo này được kỳ vọng sẽ đóng góp vào sự hiểu biết về nợ công ở các quốc gia ASEAN.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Các trường phái cơ bản có thể giải thích mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế:

Trường phái đầu tiên được gọi giả thuyết Keynes. Các nhà kinh tế học theo trường phái này đều cho rằng, có mối quan hệ tích cực giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Điều này được giải thích thông qua mô hình IS-LM (Đầu tư/ Tiết kiệm - Nhu cầu thanh khoản/Cung tiền). Mô hình IS-LM cũng được biết đến như là mô hình Hicks-Hansen, được nhà kinh tế học người Anh John Hicks (1904-1989) và nhà kinh tế học của Hoa Kỳ Alvin Hansen (1887-1975) đưa ra và phát triển. Mô hình này có thể sử dụng để phân tích ảnh hưởng của chính sách tài chính. Các trường phái kinh tế học Keynes cho rằng, chính sách tài khóa có hiệu quả to lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Họ sử dụng phân tích IS-LM để cho thấy chính sách tài khóa phát huy tác dụng thông qua sự dịch chuyển

của đường IS thế nào. Bản thân John Maynard Keynes đề cao chính sách tài khóa thông qua công cụ chi tiêu Chính phủ. Các nhà học thuyết này cho rằng, nợ công là do chính sách vay nợ của Chính phủ để bù đắp thâm hụt tài khóa. Họ cũng lập luận rằng, ngân sách nhà nước bị thâm hụt là do Chính phủ tăng chi tiêu. Việc Chính phủ tăng chi tiêu sẽ dẫn đến thu nhập quốc dân và lãi suất tăng, từ đó làm cho mức tiết kiệm và đầu tư cao hơn. Tuy nhiên, sự tác động tích cực của nợ công đến tăng trưởng kinh tế chỉ có thể được phát huy nếu việc chi tiêu của Chính phủ thực sự hiệu quả, tức là Chính phủ nên tập trung đầu tư cho cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục…

David Ricardo (1772-1832) đại diện cho lý thuyết cân bằng Ricardo (*Ricardian equivalence*) là một lý thuyết kinh tế cho rằng, người tiêu dùng sẽ hiểu rõ giới hạn ngân sách của Chính phủ. Theo đó, Ricardo cho rằng việc Chính phủ chi trả cho chi tiêu của mình thông qua đi vay hay tăng thuế là không khác biệt, ảnh hưởng của hai biện pháp này lên mức cầu sẽ giống hệt nhau. Theo quan điểm của ông thì nếu ngày hôm nay Chính phủ vay nợ thì Chính phủ sẽ phải tăng thuế trong tương lai để có nguồn trả nợ. Vậy người dân ngày hôm nay sẽ phải giảm chi cho tiêu dùng để có tiền tích lũy nộp thuế trong tương lai. Hay nói cách, khác nợ công sẽ khiến giảm tiêu dùng cá nhân và kiềm hãm sự phát triển kinh tế.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu

Các nghiên cứu ủng hộ quan điểm nợ công tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Nhà kinh tế học người Anh, Keynes (1937) cho rằng, nợ công sẽ kích thích tăng trưởng bằng cách tăng nguồn lực của Chính phủ nếu được duy trì ở mức hợp lý. Woodford (1990) cho rằng, nợ công cao hơn nên Chính phủ sử dụng nợ công để đầu tư vào các cơ sở hạ tầng, điều này làm tăng tính linh hoạt của khu vực tư nhân và vì vậy có thể tăng hiệu quả kinh tế. Như vậy, có thể thấy rằng, với chính sách huy động nợ công hợp lý, đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ từng bước giải quyết nhu cầu vốn, từ đó nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế. Các nghiên cứu có cùng quan điểm: PrasadBal và NarayanRath (2014) xem xét mối quan hệ cân bằng trong dài hạn giữa nợ công với tăng trưởng kinh tế ở Ấn Độ giai đoạn 1980-2011. Tác giả đã sử dụng phương pháp độ trễ phân tán tự hồi quy (ARDL) với mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, nợ công chỉ tác động đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và hướng đến cân bằng trong dài hạn. Điều này có nghĩa là nợ không có tác động tiêu cực đến nền kinh tế trong dài hạn (Ahlborn & Schweickert, 2018) đã nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế theo 3 cụm kinh tế là Tự do (Anglo Saxon), Lục địa (Các thành viên cốt lõi của EU) và Bắc Âu (Scandinavian) trong giai đoạn 1971-2010. Điểm mới của nghiên cứu là tác giả sử dụng dữ liệu là giá trị trung bình giai đoạn 5 năm nhằm kiểm định mối quan hệ trong dài hạn. Bên cạnh đó, nghiên cứu có sử dụng biến điều tiết là ngưỡng nợ công (biến giả) và biến tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người năm bắt đầu nghiên cứu (Loragit Nepe). Với phương pháp kiểm định FEM (Thông qua kiểm định Hausman), nghiên cứu cho ra kết quả: đối với nền kinh tế tự do hoặc lục địa, nợ công không có tác động hoặc tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Đối với nền kinh tế Bắc Âu, có mối quan hệ phi tuyến giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế và ngưỡng nợ công bắt đầu phát sinh tác động tiêu cực là 60% của GDP (Saungwemea & Odhiambo, 2019) cũng sử dụng phương pháp ARDL để nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở Zambia giai đoạn 1970-2017. Bên cạnh, kết quả nghiên cứu cho thấy, nợ công tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn thì nghiên cứu có phát hiện mới là tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào loại nợ đang xét và kết quả này được duy trì cố định. Nợ trong nước tác động tiêu cực và nợ nước ngoài tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn và dài hạn.

Các nghiên cứu ủng hộ quan điểm nợ công kìm hãm tăng trưởng kinh tế: Tiếp cận mô hình hàm sản xuất (Lee & Ng, 2015) sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến OLS để nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của Malaysia giai đoạn 1991-2003. Với việc

lấy Logarit Nepe của GDP bình quân đầu người để đo lường mức tăng trưởng kinh tế và có sử dụng các biến kiểm soát bên cạnh biến độc lập nợ công như thâm hụt ngân sách, chi công, chi tiêu dùng của Chính phủ, nợ nước ngoài thì kết quả nghiên cứu cho thấy, các biến đều có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trừ chi tiêu công; Attard (2019) Sử dụng mô hình ARDL để nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của 25 nước thành viên khối EU giai đoạn 1996-2017. Điểm mới của nghiên cứu là thay vì đi tìm ngưỡng của nợ công thì nghiên cứu này sử dụng mô hình kinh tế để xác định tác động ngắn hạn và dài hạn của nợ công đến tăng trưởng kinh tế thông qua mô hình với các biến độc lập nợ công, lao động, nguồn vốn con người, tổng đầu tư cố định. Nghiên cứu sử dụng GDP thực tế để đo lường tăng trưởng kinh tế thay vì GDP bình quân đầu người được đa số các nghiên cứu sử dụng; Gunarsa và cộng sự (2020) sử dụng phương pháp hồi quy đa biến với dữ liệu bảng để nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của 25 quốc gia đang phát triển của châu Á giai đoạn 1960-2015. Ngoài biến nợ công và các biến kiểm soát vĩ mô phổ biến giống với các nghiên cứu trước, tác giả đã thêm vào mô hình biến mới là *tỷ lệ lao động trong tổng dân số* và biến giả là *tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và cuộc khủng hoảng tài chính thế giới*; Alzoubi và cộng sự (2020) đã nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của Jordan giai đoạn 1990-2018 bằng phương pháp hồi quy đa biến tuyến tính và cho kết quả có tác động tiêu cực rõ ràng của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở Jordan, và tác động này càng mạnh hơn khi mức nợ công vượt quá 80% GDP.

Các nghiên cứu ủng hộ quan điểm nợ công tác động phi tuyến đến tăng trưởng kinh tế: Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây cho rằng, mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế là phi tuyến (đường cong hình chữ U ngược), ban đầu nợ công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đến điểm ngưỡng nhất định, sau đó sự gia tăng nợ công có tác động tiêu cực đến tăng trưởng (Reinhart & Rogoff, 2010; Cecchetti và cộng sự, 2011). Đặc biệt, Reinhart và Rogoff (2010) sử dụng dữ liệu của 24 nền kinh tế thị trường mới nổi trong giai đoạn 1946-2009 và 1900-2009 của 20 quốc gia phát triển. Sau đó, Cecchetti và cộng sự (2011) sử dụng dữ liệu của 18 quốc gia OECD trong giai đoạn 1980-2010, trong khi Baum và cộng sự (2013) nghiên cứu 12 quốc gia đồng Euro trong giai đoạn 1990-2010. Các nghiên cứu tương tự (Checherita-Westphal & Rother, 2012; Mencinger, Jernej và cộng sự, 2014; Ndoricimpa, 2020). Nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN: Phạm Thị Phương Thảo (2018) sử dụng phương pháp SGMM trong giai đoạn 1995-2015 để kiểm tra mối liên hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế tại sáu quốc gia ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam); Nguyễn Văn Bổn (2015) nghiên cứu tác động của nợ công và lạm phát đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển; Trần Thị Phương (2020) khảo sát các tài liệu về tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế và chỉ ra những tác động đối với các nước ASEAN. Tóm lại, hầu hết các nghiên cứu gần đây về mối tương quan giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN đều tập trung vào một quốc gia với cơ sở dữ liệu hạn chế hoặc một nhóm quốc gia trong khoảng thời gian đã lỗi thời.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được tác giả thu thập và tổng hợp từ các nguồn tin cậy. Nguồn thu thập chính là từ các trang web của IMF, World bank và ADB. Các nguồn dữ liệu cụ thể bao gồm: World Bank Development Indicators (WDIs); Historical Public Debt Database (IMF); The World Economic Outlook (WEO) from IFM database, Asian Development Bank database. Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 8 quốc gia thành viên trong khối ASEAN bao gồm Campuchia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Singapore, Lào và Việt Nam giai đoạn 1987-2020 với tổng số quan sát là 272 và dữ liệu bảng của tác giả

là dữ liệu không cân bằng do thiếu một số dữ liệu. Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng quá nhiều đến kết quả nghiên cứu của tác giả do số dữ liệu bị thiếu chỉ xảy ra với một số biến tại một số năm tại 1 số quốc gia: Lào, Campuchia, Malaisia. Số quan sát thấp nhất là 241 quan sát. Tác giả sử dụng dữ liệu của 8 quốc gia thành viên trong khối ASEAN ngoại trừ Brunei và Myanma vì hai lý do. *Thứ nhất,* Brunei có thể chế chính sách khác biệt nhất so với các quốc gia còn lại trong khối ASEAN, số liệu nợ công rất thấp và trong giai đoạn nghiên cứu từ 1987 đến 2006 thì gần như không có nợ công. *Thứ hai,* cả hai nước Brunei và Myanma đều bị khuyết rất nhiều số liệu trong một giai đoạn liên quan đến các biến độc lập mà nhóm tác giả đang nghiên cứu trong mô hình. Để đảm bảo dữ liệu tương đối đầy đủ và không ảnh hưởng đến kết quả của mô hình nghiên cứu nên nhóm tác giả quyết định lựa chọn 8 trong 10 quốc gia khối ASEAN (trừ Brunei và Myanma).

3.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến trên dữ liệu dạng bảng với phương pháp ước lượng GLS để phân tích tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của các nước ASEAN và biến giả để phân tích sự tác động của việc gia nhập khối ASEAN đến tăng trưởng kinh tế của các nước trong khối. Do mô hình có vấn đề về phương sai thay đổi và tự tương quan nên việc sử dụng Pool OLS gần như không có ý nghĩa. Tác giả đã sử dụng FEM (Fix Effects Model) và REM (Random Effects Model), dựa trên kiểm định Hausman để lựa chọn sử dụng mô hình FEM hay REM. FEM là mô hình hồi quy tác động cố định và REM là mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên. Hai mô hình này là dạng mở rộng của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển. Đối với FEM, tác giả sử dùng phương pháp ước lượng tác động cố định (Fixed Effects Estimator). Để đánh giá tác động nhân quả của các biến độc lập lên biến phụ thuộc, ước lượng tác động cố định sử dụng sự thay đổi trong các biến độc lập và phụ thuộc theo thời gian. Tuy nhiên, đối với mô hình FEM thì biến không quan sát được mà khác nhau giữa các đối tượng nhưng không đổi theo thời gian sẽ không thể gây ra bất kì sự thay đổi nào trong mô hình. Do đó, nó không thể giải thích bất kì sự thay đổi nào trong mô hình theo thời gian. Vì vậy, ta có thể loại trừ tác động cố định của loại biến này lên mô hình bằng cách sử dụng mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên. Ước lượng OLS cho mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) sẽ cho các tham số ước lượng không chệch nhưng lại không hiệu quả. Khi tác giả sử dụng hai mô hình này vẫn không khắc phục được hiện tượng tự tương quan. Theo Wooldridge (2002), phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (GLS) có thể được sử dụng để khắc phục vấn đề này. Nên tác giả đã lựa chọn sử dụng phương pháp này.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào mô hình nghiên cứu của (Lee & Ng, 2015) và (Alzoubi và cộng sự, 2020), nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu sau:

$$GDPpg_{i,t} = \alpha + \beta_1 PDebt_{i,t} + \beta_2 PPg_{i,t} + \beta_3 IF_{i,t} + \beta_4 IE_{i,t} + \beta_5 G_{i,t} + \beta_6 PbCEg_{i,t} + \beta_7 GDI_{i,t} + \beta_8 PCEg_{i,t} + \beta_9 ASEAN_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Biến phụ thuộc là $GDPpg_{i,t}$ được đo lường bằng tốc độ tăng GDP thực bình quân; Biến độc lập gồm nợ công PDebt (tỷ lệ nợ/GDP); X là véc tơ của các biến kiểm soát ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế bao gồm tỷ lệ tăng dân số (PPg), tỷ lệ lạm phát (IF), thương mại quốc tế (IE), tổng chi tiêu công (G), tốc độ gia tăng chi tiêu công của Chính phủ cho tiêu dùng (PbCEg), đầu tư nội địa (GDI), tốc độ gia tăng chi tiêu dùng của cá nhân (PCEg); biến giả (sự gia nhập khối kinh tế ASEAN); i: quốc gia ; t: năm; hệ số chặn; β và β': hệ số hồi quy; : sai số tương ứng.

3.3. Các biến

Biến phụ thuộc – Tăng trưởng kinh tế (GDPpg): Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng thu nhập quốc dân (GNP) trong một thời gian nhất định. Trong đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng phần trăm thay đổi của GDP thực tế bình quân đầu người giữa hai năm liên tiếp được coi là phản ảnh gần đúng nhất mức độ cải thiện mức sống của người dân. GDP thực

tế bình quân đầu người được tính bằng cách lấy GDP theo giá cố định chia cho dân số của một quốc gia hoặc khu vực. Biến phụ thuộc này đã được rất nhiều nghiên cứu sử dụng để đo lường mức độ tăng trưởng kinh tế khi xem xét tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế (Phạm Thị Phương Thảo, 2018; Ndoricimpa, 2020; Saungwemea & Odhiambo, 2019; Gunarsa và cộng sự, 2020; Trần Thị Phương, 2020).

Biến độc lập – Nợ công (PDebt): Theo Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) thì nợ công theo nghĩa rộng là nghĩa vụ nợ của khu vực công, bao gồm các nghĩa vụ nợ của Chính phủ trung ương, các cấp chính quyền địa phương, ngân hàng trung ương và các tổ chức độc lập (Nguồn vốn hoạt động do ngân sách nhà nước quyết định hay trên 50% vốn thuộc sở hữu nhà nước, và trong trường hợp vỡ nợ nhà nước phải trả nợ thay). Còn theo nghĩa hẹp, nợ công bao gồm nghĩa vụ nợ của Chính phủ, các cấp chính quyền địa phương và nợ của các tổ chức độc lập được Chính phủ bảo lãnh thanh toán. Tuy nhiên, do thiếu dữ liệu nợ công chung cho nhiều quốc gia, đặc biệt trong các giai đoạn trước đó, dữ liệu tổng nợ của Chính phủ đã được sử dụng để thay thế (Gunarsa và cộng sự, 2020; Ahmad và cộng sự, 2019; Vũ Xuân Thủy & Nguyễn Thị Trang, 2020).

Biến hội nhập (ASEAN) đưa vào mô hình nhằm kiểm tra việc gia nhập tổ chức kinh tế có tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế theo cách tiếp cận của nghiên cứu trước (Baum và cộng sự, 2013). Nghiên cứu cho rằng, việc gia nhập các tổ chức kinh tế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong dài hạn. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả kỳ vọng mối tương quan dương giữa biến ASEAN và tăng trưởng kinh tế.

Biến chi tiêu công cho tiêu dùng (PbCEg) đưa vào mô hình nhằm kiểm tra tác động chi tiêu của Chính phủ có tác động tích cực đến nền kinh tế hay không? Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây đo lường sự tác động của chi tiêu dùng cá nhân thông qua mức chi tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình tính theo % của GDP. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng tốc độ gia tăng chi tiêu dùng cá nhân nhằm mục đích xác định tác động của sự thay đổi trong chi tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình đến tăng trưởng kinh tế. Nếu mức thay đổi này càng tăng thì thu nhập của người dân tăng, mức sống của người dân được cải thiện và sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (Syafri và cộng sự, 2018).

Biến kiểm soát khác: bao gồm tỷ lệ tăng dân số (PPg), tỷ lệ lạm phát (IF), thương mại quốc tế (IE), tổng chi tiêu công (G), đầu tư nội địa (GDI) cũng được đưa vào mô hình để kiểm soát tác động đến tăng trưởng kinh tế. Các biến kiểm soát này đã xuất hiện trong nhiều nghiên cứu trước đây như Saungwemea và Odhiambo (2019) có xem xét tác động của yếu tố thương mại; (Ahlborn & Schweickert, 2018; Gunarsa và cộng sự, 2020; Ndoricimpa, 2020) xem xét tác động của tốc độ tăng dân số, tổng giá trị xuất nhập khẩu, chi tiêu của Chính phủ và tổng đầu tư; Bajrami (2020) xem xét tác động của chi tiêu Chính phủ; Vũ Xuân Thủy và Nguyễn Thị Trang (2020) có xem xét thêm tác động của yếu tố lạm phát bên cạnh các yếu tố dân số và xuất nhập khẩu.

Các biến được tác giả tổng hợp trong phụ lục 1. Nhóm nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả, kiểm định đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và mối tương quan giữa các biến độc lập và các biến kiểm soát cũng như biến giả được đưa vào mô hình. Mô hình phù hợp sẽ được lựa chọn và triển khai để phân tích tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Trong nghiên cứu này, tác giả lấy mẫu của 8 quốc gia trong khối ASEAN (trừ Brunei và Myanma) trong khoảng thời gian 34 năm, từ năm 1987 đến năm 2020. Trước khi tiến hành phân tích tương quan và hồi quy thì tác giả tiến hành thống kê mô tả các biến liên quan đến tăng trưởng kinh tế, nợ công và các biến khác. Kết quả cụ thể được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến

Các biến	Trung bình	SD	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tăng trưởng kinh tế (% của GDP)	3,937	3,547	-14,119	12,514
Nợ công (% của GDP)	63,720	42,890	12,220	229,320
Tỷ lệ tăng trưởng dân số (%)	1,732	0,819	-1,475	5,322
Tỷ lệ lạm phát (%)	6,230	11,653	-1,710	125,272
Thương mại quốc tế (% của GDP)	19,432	26,538	-67,282	201,923
Tổng chi tiêu công (% của GDP)	18,946	4,138	9,015	30,889
Đầu tư nội địa (% của GDP)	1,579	3,688	-21,085	11,162
Tốc độ tăng chi tiêu Chính phủ cho tiêu dùng (%)	5,479	4,065	-14,121	20,053
Tốc độ gia tăng chi tiêu dùng của cá nhân (%)	6,984	10,567	-23,202	85,359
Sự gia nhập khối kinh tế ASEAN	0,882	0,323	0,000	1,000

Thông qua bảng 1 có thể thấy rằng, dữ liệu tăng trưởng kinh tế dao động không nhiều do hệ số dao động dữ liệu (Coefficient Of Variation) xấp xỉ bằng 1. Đồng thời, các dữ liệu liên quan đến nợ công, tỷ lệ tăng trưởng dân số, tổng chi tiêu công, tốc độ gia tăng chi tiêu của Chính phủ cho tiêu dùng cũng dao động ở mức trung bình yếu với hệ số dao động dữ liệu nhỏ hơn 1. Trong khi đó, các dữ liệu về tỷ lệ lạm phát, thương mại quốc tế, đầu tư nội địa, tốc độ gia tăng chi tiêu dùng của cá nhân dao động khá mạnh do hệ số dao động dữ liệu lớn hơn 1. Điển hình tỷ lệ lạm phát với độ lệch chuẩn cao hơn giá trị trung bình gần gấp đôi. Nhìn vào bảng thống kê mô tả, ta cũng có thể thấy rằng có sự chênh lệch khá lớn giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất đối với nợ công, tỷ lệ lạm phát và thương mại quốc tế.

4.2. Hệ số tương quan

Ma trận tương quan giữa các biến được trình bày trong bảng 2 cho thấy rằng, có sự tương quan giữa các biến nói chung và có sự tương quan giữa biến nợ công với các biến kiểm soát và biến giả nói riêng với mức ý nghĩa 5% và 1%. Giá trị hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều < 5 chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiên trọng giữa các biến.

Bảng 2. Hệ số tự tương quan và giá trị VIF

	PDebt	PPg	IF	IE	G	GDI	PCEg	PbCEg	VIF
PDebt	1,000								1,23
PPg	0,228**	1,000							1,14
IF	0,429**	0,101	1,000						1,14
IE	0,129*	0,259**	-0,031	1,000					1,56
G	-0,173**	-0,248**	-0,072	-0,224**	1,000				1,25
GDI	-0,047	0,092	-0,192**	0,390**	-0,135*	1,000			1,89
PCEg	-0,131*	0,136*	-0,020	0,285**	-0,081	0,558**	1,000		1,57
PbCEg	-0,010	0,107	-0,140*	0,107	-0,003	0,094	-0,013	1,000	1,04
ASEAN	-0,529**	-0,411**	-0,341**	-0,371**	0,194**	0,035	0,064	-0,169	1,19
Mean VIF									1,33

Ghi chú: *Ký hiệu ** thể hiện p<0,05; * thể hiện p<0,01.*

4.3. Kết quả hồi quy

Tác giả hồi quy mô hình lần lượt với phương pháp bình phương nhỏ nhất (Pool OLS), mô hình tác động cố đinh (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Bên cạnh đó, tác giả cũng thực hiện các kiểm định White's test/ Modified Wald's test/ Breusch and Pagan test/ Wooldridge's test để kiểm tra các giả định và sự phù hợp của mô hình này. White's test/ Modified Wald's test/ Breusch and Pagan test kiểm định cho phương sai thay đổi. Wooldridge's test kiểm định cho tự tương quan và kiểm định Hausman cho mô hình FEM và REM. Các kết quả được tác giả trình bày trong bảng 3.

Đầu tiên, tác giả hồi quy mô hình với phương pháp bình phương nhỏ nhất Pool OLS. *Tiếp theo,* tác giả tiến hành kiểm định White's test cho phương sai thay đổi. Kết quả cho thấy, p-value = 0,022 < 0,05 nên mô hình có vấn đề về phương sai thay đổi với mức độ tin cậy 95%. Tác giả cũng tiến hành kiểm định Wooldridge's test cho hiện tượng tự tương quan và cho ra kết quả p-value = 0,004 < 0,05 cho thấy, mô hình có hiện tượng tự tương quan với mức độ tin cậy 95%. Hai kiểm định này cho ra kết quả mô hình bị cả hai vấn đề là phương sai thay đổi và tự tương quan nên việc sử dụng Pool OLS gần như không có ý nghĩa. Chính vì điều này nên tác giả đã sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) dựa trên kiểm định Hausman. Khi sử dụng kiểm định Hausman cho ra kết quả p-value = 0,070 > 0,05 nên tác giả lựa chọn mô hình mô hình tác động ngẫu nhiên REM. Với mô hình mô hình tác động ngẫu nhiên REM tác giả sử dụng Breusch – Pagan test kiểm định cho phương sai thay đổi cho kết quả p-value = 1,000 > 0,05 cho thấy mô hình không bị hiện tượng phương sai thay đổi với mức độ tin cậy 95%. Tuy nhiên, mô hình vẫn không khắc phục được hiện tượng tự tương quan khi kết quả kiểm định Wooldridge's test cho thấy p-value = 0,004 < 0,05. Theo Wooldridge (2002), phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (GLS) khắc phục vấn đề của phương sai thay đổi. Và khi sử GLS đã khắc phục được 2 vấn đề của mô hình và cho ra kết quả hồi quy với mức ý nghĩa 1% và 5%.

Bảng 3. Tổng hợp kết quả hồi quy

Các biến	Pool OLS	FEM	REM	GLS
PDebt	-0,013**	-0,015*	-0,014**	-0,014**
	(- 2,340)	(- 1,680)	(- 2,340)	(- 2,100)
PPg	- 0,815***	-0,794***	-0,815***	-0,907***
	(-5,100)	(- 3,990)	(-5,100)	(-5,110)
IF	0,097***	0,100***	0,097***	-0,097***
	(- 4,090)	(-3,740)	(- 4,090)	(-4,010)
IE	0,045***	0,040***	0,046***	0,042***
	(6,390)	(5,540)	(6,390)	(6,070)
G	-0,146***	-0,228***	-0,146***	-0,169***
	(-4,790)	(-4,920)	(-4,790)	(-4,900)
GDI	0,289***	0,295***	0,289***	0,287***
	(6,720)	(6,880)	(6,720)	(3,470)
PbCEg	0,038***	0,029**	0,039***	0,043***
	(2,940)	(2,180)	(2,940)	(3,470)
PCEg	0,373***	0,341***	0,373***	0,376***
	(10,310)	(9,340)	(10,310)	(11,030)

Các biến	Pool OLS	FEM	REM	GLS
ASEAN	3,062***	3,982***	3,062***	2,961**
	(2,730)	(3,510)	(2,730)	(2,470)
Hằng số	2,715**	3,747**	2,715**	3,423**
	(2,010)	(2,300)	(2,010)	(2,340)
No, of obs	223	223	223	223
No, of groups		8	8	8
Prob>F/Prob> chi2	0,000	0,000	0,000	0,000
R-squared	0,776	0,769	0,764	
White's test	Prob > chi2 = 0,022			
Wooldridge's test	Prob > F = 0,004		Prob > F = 0,004	
Hausman test		Prob>chi2 = 0,070		
Breusch and Pagan test			Prob > chibar2 = 1,000	

Ghi chú: *Thống kê t được trình bày trong ngoặc đơn.*

*Ký hiệu * thể hiện p<0,1; ** thể hiện p<0,05; *** thể hiện p<0,01.*

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Bằng phương pháp bình phương ước lượng tối thiểu (GLS), kết quả hồi quy trong bảng 3 cho thấy, nợ công có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế khi biến nợ công (PDebt) mang dấu âm với hệ số hồi quy = - 0,014, với mức ý nghĩa 0,05. Kết quả này cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho thấy, nợ công kìm hãm sự phát triển kinh tế. Khi một quốc gia có gánh nặng nợ công cao, các nhà đầu tư sẽ lo lắng về việc thanh toán nợ cho các chủ nợ của quốc gia đó. Điều này sẽ dẫn đến việc tháo chạy vốn của các nhà đầu tư, từ đó sẽ làm suy yếu tăng trưởng kinh tế. Hơn thế nữa, các chủ nợ có thể đòi lãi suất cao hơn để bù đắp rủi ro do họ có thể phải tiếp tục tài trợ khoản thâm hụt ngân sách của các quốc gia (Cerra và cộng sự, 2008). Điều này không tốt vì nó có thể gây hại cho tăng trưởng kinh tế và tạo ra một cuộc khủng hoảng tài chính. Do đó, Chính phủ của mỗi quốc gia cần phải cân nhắc kỹ trong việc đưa ra quyết định vay nợ để bù đắp thâm hụt ngân sách: vay bao nhiêu, trong bao lâu, nguồn trả nợ có đảm bảo hay không… để không ảnh hưởng quá nhiều đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia. Gunarsa và cộng sự (2020) cho rằng, khi một quốc gia lâm vào tình trạng thâm hụt ngân sách kéo dài và sử dụng nguồn vốn vay từ trong nước và nước ngoài để bù đắp sẽ ảnh hưởng làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Thậm chí nếu nguồn nợ công quá lớn có thể khiến cho tốc độ tăng trưởng kinh tế âm. Các nghiên cứu có kết quả tương đồng như Attard (2019), Gunarsa và cộng sự (2020), Alzoubi và cộng sự (2020).

Tác động của hai biến tốc độ gia tăng chi tiêu của Chính phủ cho tiêu dùng (PbCEg) và tốc độ gia tăng chi tiêu dùng của cá nhân (PCEg) đối với tăng trưởng kinh tế là tích cực với hệ số hồi quy trong mô hình lần lượt là 0,043 và 0,376 với mức ý nghĩa 1%. Điều này có ý nghĩa sự gia tăng chi tiêu của Chính phủ chi cho tiêu dùng và sự gia tăng chi tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Freeman và Webber (2009), Syafri và cộng sự (2018). Khi Chính phủ gia tăng chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ công sẽ tác động tích cực đến nền kinh tế, Freeman và Webber (2009) cho rằng, việc Chính phủ đầu tư cho giáo dục, nâng cao trình độ của người dân, chăm sóc sức khỏe, đầu tư cho y tế sẽ góp phần vào tăng năng suất

lao động, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Một nền kinh tế yếu kém sẽ bao gồm trình độ dân trí thấp, tỷ lệ lao động trẻ em cao, bị khuyết về trình độ đại học (Amin và cộng sự, 2006; Knowles, 1997). Mức chi tiêu của cá nhân, hộ gia đình sẽ phản ánh mức thu nhập của người dân. Khi tốc độ gia tăng chi tiêu dùng cá nhân tăng sẽ kèm theo mức sống của người dân được cải thiện, thu nhập thực tế tăng và điều này sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Syafri và cộng sự, 2018).

Các biến đo lường tỷ lệ tăng dân số (PPg), tỷ lệ lạm phát (IF), chi tiêu công (G) tác động tiêu cực với tăng trưởng kinh tế với mức ý nghĩa 1%. Trong khi đó, các biến đo lường thương mại quốc tế (IE), đầu tư nội địa (GDI) tác động tích cực với tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả nghiên cứu tương đồng với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây (Ahlborn & Schweickert, 2018; Gunarsa và cộng sự, 2020; Ndoricimpa, 2020). Biến đo lường hội nhập kinh tế (ASEAN) có tác động tích cực khá mạnh đến tăng trưởng kinh tế với hệ số hồi quy là 2,961 với mức ý nghĩa 5%. Theo nghiên cứu trước đây, Baum và cộng sự (2013) cho rằng, việc gia nhập vào các khối kinh tế, cụ thể là liên minh châu Âu (EU) sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia do có sự hỗ trợ của các nước thành viên. Như vậy, có thể thấy rằng, việc gia nhập vào khối ASEAN cũng là một trong những yếu tố có tác động đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia thành viên trong khối. Hơn thế nữa, hệ số hồi quy trong mô hình cho thấy mức độ tác động của yếu tố này nhiều hơn so với các yếu tố còn lại. Có thể nói là tác động mạnh nhất trong các yếu tố đang xét đến. Điều này càng khẳng định vai trò liên kết giữa các quốc gia để hỗ trợ cùng nhau phát triển.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Với vai trò quan trọng của nợ công cũng như việc xác định tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa vô cùng to lớn. Đặc biệt, hiện nay vẫn còn có nhiều quan điểm khác nhau vè sự tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế là tích cực, tiêu cực hay phi tuyến, tùy thuộc vào các nhóm quốc gia, khung thời gian và phương pháp luận. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu (GLS) trên dữ liệu của 8 quốc gia thành viên ASEAN (trừ Brunei và Myanma) trong giai đoạn 34 năm từ năm 1987 đến năm 2020 để kiểm tra tác động nợ công đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, *(i) Nợ công tác động kiềm hãm sự phát triển kinh tế. Nợ công cao sẽ tạo ra gánh nặng về thuế và ảnh hưởng đến thu nhập của người dân trong tương lai; (ii) Chi tiêu tiêu dùng của Chính phủ có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế, có nghĩa là tiêu dùng của Chính phủ kích thích tăng trưởng kinh tế; (iii) Biến đo lường hội nhập kinh tế (ASEAN) có tác động tích cực khá mạnh đến tăng trưởng kinh tế.*

5.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của việc xác định tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế. Các Chính phủ nên có chính sách nợ công phù hợp nhằm không kìm hãm nền kinh tế tăng trưởng. Nhóm tác giả có đưa ra một số gợi ý về chính sách như sau:

(1) *Nợ công:* Chính phủ cần có chính sách phù hợp để giảm nợ công cho quốc gia. Chính phủ có thể đưa ra chính sách tăng nguồn thu vào ngân sách nhà nước và chi tiêu tiết kiệm, chỉ chi vào những khoản mục cần thiết để hạn chế tình trạng bội chi ngân sách. Có thể giảm tỷ trọng chi thường xuyên để tiết kiệm và tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển để tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, Chính phủ cần chú ý đến việc nâng cao hiệu quả của sử dụng vốn đầu tư công, tránh sử dụng lãng phí nguồn vốn vay.

(2) *Quản lý chi tiêu công:* Chính phủ nên tăng các khoản chi tiêu công cho hàng hóa, dịch vụ công vì việc Chính phủ đầu tư cho giáo dục, nâng cao trình độ của người dân, chăm sóc sức khỏe, đầu tư cho y tế sẽ góp phần vào tăng năng suất lao động, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

(3) *Hội nhập kinh tế:* Yếu tố hội nhập nói riêng và sự liên kết giữa các quốc gia nói chung

cũng cần phải được chú trọng. Đây cũng là một trong nhân tố thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Chính phủ nên quan tâm đến chính sách đối ngoại, tạo mối quan hệ giao thương cũng như hợp tác về chính trị. Mối quan hệ gắn bó và sự hỗ trợ qua lại cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia cùng nhau phát triển.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Do chưa có đủ nguồn lực và thời gian để thực hiện nên bài báo mới chỉ nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế trong 8 quốc gia thuộc khối ASEAN là thuộc nhóm các quốc gia đang phát triển mà chưa xét đến nhóm các quốc gia phát triển. Phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) nhóm tác giả sử dụng vẫn chưa phải là phương pháp tối ưu nhất. Nhóm tác giả có hướng nghiên cứu trong tương lai có thể sử dụng phương pháp GMM để khắc phục các nhược điểm của phương pháp GLS. Nghiên cứu này khá quen thuộc. Mặc dù, nhóm tác giả đã cố gắng khai thác, lấp đầy phần khoảng trống nghiên cứu nhưng bản thân nhóm tác giả vẫn chưa thực sự hài lòng về kết quả này. Trong tương lai, nhóm tác giả sẽ cố gắng khai thác sâu hơn để có thể đưa ra những đề xuất, gợi ý chính sách cụ thể và hợp lý hơn nữa.

Tài liệu tham khảo

Ahlborn, M., & Schweickert, R. (2018). Public debt and economic growth – economic systems matter. *Int Econ Econ Policy*, *15*(7), 373-403.

Ahmad, F. , Draz, M.U. , Su, L., Ozturk, I. , Rauf, A., & Ali, S. (2019). Impact of FDI Inflows on Poverty Reduction in the ASEAN and SAARC Economies. *Sustainability, 11*(9), 1-24.

Alzoubi,W.K.A., Khasawneh, S.N.D.A., & Zoubi, *O.M.A.A.(2020).* The Relationship between Public Debt and Economic Growth in Jordan for the Period (1990-2018). *Journal of Economics and Sustainable Development, 11*(12), 62-71.

Amin, S., Quayes, S., & Rives, J. M. (2006). Market work and household work as deterrents to schooling in Bangladesh. *World Development, 34*(7), 1271-1286.

Attard, J. (2019). *Public Debt and Economic Growth nexus: A Dynamic Panel ARDL approach* (No. 96023). University Library of Munich, Germany.

Bajrami, E. (2020). The impact of public debt on economic growth in Albania. *The Romanian Economic Journal, 23*(77), 20-27.

Baum, A., Checherita-Westphal, C., & Rother, P. (2013). Debt and growth: New evidence for the euro area. *Journal of international money and finance*, *32*, 809-821.

Cecchetti, S.G., Mohanty, M.S.,& Zampolli, F. (2011). The Real Effects of Debt. *BIS Working Paper* No. 352, Available at SSRN: https://ssrn.com/abstract=1946170

Cerra, V., Rishi, M., & Saxena, S. C. (2008). Robbing the riches: Capital flight, institutions and debt. *Journal of Development Studies, 44*(8), 1190-1213.

Checherita-Westphal, C., & Rother, P. (2012).The impact of high government debt on economic growth and its channels: An empirical investigation for the euro area. *European Economic Review, 56*(7), 1392-1405.

Ricardo, D. (1817). On the Principles of Political Economy and Taxation, London, 1817. *Review*, *3*(2), 279-295.

Freeman, S.P., & Webber, D.J. (2009). Basic Needs, Government Debt and Economic Growth. *The World Economy, 32*(6), 965-994.

Gunarsa, S., Makin, T., & Rohde, N. (2020). Public debt in developing Asia: a help or hindrance to growth?. *Applied Economics Letters*, *27*(17), 1400-1403.

Hameed, A., Ashraf, H., & Chaudhary, M. A. (2008). External debt and its impact on economic and business growth in Pakistan. *International research journal of finance and economics, 20*(1), 132-140.

Keynes, J. M. (1937). The general theory of employment. *The quarterly journal of economics*, *51*(2), 209-223.

Knowles, S. (1997). Which level of schooling has the greatest economic impact on output?. *Applied Economics Letters, 6*(4), 177-180.

Lee, S.P., & Ng, Y.L. (2015). Public debt and economic growth in malaysia. *Asian Economic and Financial Review, 5*(1), 119-126.

Mencinger, J., Aristovnik , A., & Verbič, M.(2014). The Impact of Growing Public Debt on Economic Growth in the European Union. *Amfiteatru Economic Journal, 16*(35), 403-414.

Muhammad, C. (2008). A Cointegration Analysis of Public Debt Service and GDP in Indonesia. *Journal of Management and Social Sciences, 4*(2), 68-81.

Ndoricimpa, A.(2020). Threshold effects of public debt on economic growth in Africa: a new evidence. *Journal of Economics and Development, 22*(2), 187-207.

Nguyễn Văn Bổn (2015).The effects of public debt, inflation, and their interactionon economic growth in developing countries: empirical evidence based on difference panel gmm. *Asian Economic and Social Society, 5*(11), 221-236.

Phạm Thị Phương Thảo (2018). Impacts of public debt on economic growth in six ASEAN countries. *Ritsumeikan Annual Review of International Studies, 17*(3), 63-88.

PrasadBal, D., & NarayanRath, B.(2014). Public debt and economic growth in India: A reassessment. *Economic Analysis and Policy, 44*(3), 292-300.

Reinhart, C.M., & Rogoff, K.S (2010). Growth in a time of debt. *NBER Working Paper* No. 15639, Available at https://www.nber.org/papers/w15639

Saungwemea, T., & Odhiambo,N.M. (2019). Does Public Debt Impact Economic Growth in Zambia?An Ardl-Bounds Testing Approach. *SPOUDAI Journal of Economics and Business, 69*(4), 53-73.

Syafri, M., Robiani, B., & Soebyakto, B.B. (2018). The Effect of Household Consumption and The Government Expenditure on Economic Growth in Indonesian. *Sriwijaya Economics, Accounting, and Business Conference (SEABC)*, 204-207. DOI: 10.5220/0008438502040207

Trần Thị Phương (2020). The impact of external and domestic public debt on economic growth in asean: a panel-data analysis of per capita income growth for different groups of countries. *Economia, 70*(1), 49-70.

Vũ Xuân Thủy & Nguyễn Thị Trang (2020). Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam. *Kinh tế và quản lý, 145*(1), 25-35.

Woodford, M. (1990). Public debt as private liquidity. *The American Economic Review*, *80*(2), 382-388.

Wooldridge, J. M. (2002). Econometric analysis of cross section and panel data MIT press. *Cambridge, MA*, *108*(2), 245-254.

Phụ lục 1. Mô tả dữ liệu

STT	Biến	Ký hiệu	Đo lường	Kỳ Vọng	Nguồn	Các nghiên cứu liên quan
Biến phụ thuộc						
1.	Tăng trưởng kinh tế	GDPpg	Phần trăm thay đổi của GDP thực tế bình quân đầu người giữa hai năm liên tiếp		World Bank Development Indicators (WDIs)	Phạm Thị Phương Thảo (2018); Ndoricimpa (2020); Saungwemea và Odhiambo (2019); Gunarsa và cộng sự (2020); Trần Thị Phương (2020).
Biến độc lập						
2	Nợ công	Pdebt	Tổng nợ của Chính phủ (tính theo % của GDP)	-	IMF (Historical Public Debt Database)	Gunarsa và cộng sự (2020); Ahmad và cộng sự (2019
Biến kiểm soát và biến giả						
3	Tỷ lệ tăng dân số	PPg	Tỷ lệ tăng trưởng dân số (tính theo %)	-	World Bank Development Indicators (WDIs)	Ahlborn và Schweickert (2018); Gunarsa và cộng sự (2020); Ndoricimpa (2020).
4	Tỷ lệ lạm phát	IF	Tỷ lệ % thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng năm	-	The World Economic Outlook (WEO) from IMF database	Alzahrani (2018); Singgih Gunarsa và cộng sự (2020); Ahlborn, M và Schweickert, R., (2018).
5	Thương mại quốc tế	IE	Tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu (tính theo % của GDP)	+	The World Economic Outlook (WEO) from IMF database	Saungwemea và Odhiambo (2019); Ahlborn và Schweickert (2018); Gunarsa và cộng sự (2020); Ndoricimpa (2020).
6	Tổng chi tiêu công	G	Tổng chi tiêu chung của Chính phủ (tính theo % của GDP)	-	The World Economic Outlook (WEO) from IMF database	Ndoricimpa (2020); Ahlborn và Schweickert (2018); Gunarsa và cộng sự (2020); Ndoricimpa (2020).
7	Chi tiêu công cho tiêu dùng	PbCEg	Tỷ lệ tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng công hàng năm (%)	+	*Asian Development Bank (ADB)*	Bajrami (2020)
8	Đầu tư nội địa	GDI	Tổng đầu tư công và đầu tư tư nhân vào một quốc gia (tính theo % của GDP)	+	*Asian Development Bank (ADB)*	Ahlborn và Schweickert (2018); Gunarsa và cộng sự (2020); Ndoricimpa (2020).
9	Chi tiêu dùng của cá nhân	PCEg	Tỷ lệ tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng cá nhân hàng năm (%)	+	*Asian Development Bank (ADB)*	
10	Thành viên ASEAN	ASEAN	Nhận giá trị 1 tại năm là thành viên của ASEAN và nhận giá trị 0 với trường hợp khác	+		